

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIA AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIA AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA AN CONSTRUCTION AND INVESTMENT CONSULTANT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109628787

**3. Ngày thành lập:** 11/05/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4A ngõ 530 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0817799488

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Tư vấn đấu thầu</li> <li>- Khảo sát xây dựng</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình:</li> <li>+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>+ Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>+ Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng:</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>- Kiểm định xây dựng</li> <li>- Định giá xây dựng</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng</li> <li>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> </ul> <p>Dịch vụ kiến trúc bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc trong đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị;</li> <li>- Thiết kế kiến trúc cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế nội thất;</li> <li>- Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình;</li> <li>- Đánh giá kiến trúc công trình;</li> <li>- Thẩm tra thiết kế kiến trúc.</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663        |
| 3.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752        |
| 4.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 7.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4761 |
| 8.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4759 |
| 9.  | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                   | 1610 |
| 10. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                | 1621 |
| 11. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                          | 1622 |
| 12. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                    | 3100 |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                         | 1629 |
| 14. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 15. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 16. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                         | 7420 |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 18. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811 |
| 19. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                         | 1812 |
| 20. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                        | 1820 |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 22. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Phòng chống mối cho công trình xây dựng mới;<br>- Khảo sát phát hiện và thiết kế phòng chống mối;<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.                 | 4299 |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 31. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                           | 4292 |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                     | 4293 |
| 34. | Phá dỡ                                                                                    | 4311 |
| 35. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm việc cho nổ, dò bom, mìn và các loại tương tự)        | 4312 |
| 36. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                       | 4390 |
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>Hoạt động trang trí nội thất               | 7410 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                     | 4321 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                     | 4322 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                            | 4329 |
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                            | 4330 |
| 42. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                            | 7120 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                               | 5210 |
| 44. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                         | 2395 |
| 45. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 46. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                            | 4520 |
| 47. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                              | 2592 |
| 48. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ Hoạt động đầu giá ô tô và xe có động cơ khác) | 4511 |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô   | 4933 |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)       | 4931 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                          | 4932 |
| 52. | Cho thuê xe có động cơ                                                                    | 7710 |
| 53. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                     | 8130 |
| 54. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                        | 4652 |
| 55. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                       | 4542 |
| 56. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319 |
| 57. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                   | 1623 |
| 58. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                     | 2392 |
| 59. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                        | 2394 |
| 60. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311 |

|     |                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                | 3314 |
| 62. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                     | 8129 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                               | 5225 |
| 64. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                        | 7730 |
| 65. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                 | 8121 |
| 66. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý thương mại<br>- Môi giới thương mại                                                                                                       | 4610 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng chế phẩm<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                              | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHAN XUÂN<br>THI | Số 14, ngách 17<br>ngõ 82 Trần<br>Cung, Phường<br>Nghĩa Tân, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       | 0010820090<br>66                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                 | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | MAI THÀNH        | P601 Nhà N2<br>Khu 7,2Ha,<br>Phường Vĩnh<br>Phúc, Quận Ba<br>Đình, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       | 0340810036<br>83                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                 | Tổng số                            | 150.000       | 1.500.000.000            | 30,000       |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                               |                           |         |               |        |           |  |
|---|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 3 | ĐỖ ANH TUẤN | Số 4A ngõ 530 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 | 013402693 |  |
|   |             |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |  |
|   |             |                                                                               | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 40,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 14/02/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 013402693

Ngày cấp: 17/05/2011

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Địa chỉ thường trú: Số 4A ngõ 530 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 4A ngõ 530 Thụy Khuê, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội